

# VÀI NÉT VỀ VIỆC PHỔ BIẾN CHỮ QUỐC NGỮ Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

PHẠM NHƯ THƠM\*

Như chúng ta đều biết, trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam dưới các triều đại phong kiến, nền giáo dục nước ta vốn là nền giáo dục khoa cử, thứ chữ được dùng chủ yếu là chữ Hán, chữ Nôm, tuy mỗi giai đoạn, mỗi triều đại chữ Hán, chữ Nôm được coi trọng khác nhau. Mãi đến nửa đầu thế kỷ XVII khi những nhà truyền giáo phương Tây đến nước ta truyền đạo, trong số đó phải kể đến Francisco de Pina, Gaspar d' Amaral, Antonio de Barbosa, Alexandre de Rhodre... thì chữ Quốc ngữ mới ra đời. Chính những giáo sĩ này là những người đầu tiên học tiếng Việt và nghiên cứu Latinh hóa tiếng Việt thành thứ chữ mà sau này gọi là chữ Quốc ngữ. Francisco de Pina đã viết cuốn *Nhập môn tiếng đàng trong* (trước 1626) để làm tài liệu giảng dạy tiếng Việt cho các giáo sĩ phương Tây, Gaspar d' Amaral, Antonio de Barbosa đã biên soạn cuốn *Từ điển Bồ - Việt* (trước 1642) và Alexandre de Rhodes đã cho ra đời cuốn *Từ điển Annam - Latin - Bồ Đào Nha* (1651) (1). Có thể nói đây là những giáo sĩ đã có công đầu trong việc hình thành chữ Quốc ngữ, thứ chữ dùng mẫu tự La tinh để ghi âm tiếng Việt. Nhưng điều đáng nói ở đây là mẫu tự La tinh không đủ để thể hiện đầy đủ ngữ âm phong phú, đa dạng của tiếng Việt. Vì vậy, họ đã sáng tạo ra hàng loạt chữ cái và các dấu ghi thanh góp phần tạo ra sự khác biệt của chữ Quốc ngữ.

Có thể nói chữ Quốc ngữ là thứ chữ dễ học, dễ hiểu hơn cả chữ Hán, chữ Nôm và cả chữ La tinh nữa. Chỉ cần học trong vài ba tháng là có thể đọc thông viết thạo. Bởi vậy người học ngày một nhiều, người theo đạo ngày một đông.

Ở Việt Nam, chúa Nguyễn trong Nam cũng như chúa Trịnh ngoài Bắc một là sợ mất nước hai là sợ đạo thánh hiền bị lấn át liền đuổi các giáo sĩ và ra lệnh cấm đạo. Phong trào cấm đạo ngày càng mạnh nhất là triều Nguyễn (Minh Mạng). Bởi vậy, chữ Quốc Ngữ mới được khai sinh đã bị những cơn giông tố cấm đạo vùi dập không có cơ hội để phát triển.

Năm 1858, thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược Việt Nam. Sau một loạt các Hiệp ước 1862, 1874, 1883, 1884, triều đình nhà Nguyễn đã buộc phải thừa nhận sự đô hộ của người Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Khi đã cơ bản hoàn thành việc chinh phục bằng quân sự, thực dân Pháp liền bắt tay vào công cuộc chinh phục tinh thần. Một tên cáo già thực dân đã từng viết: "Sau khi người lính hoàn thành sự nghiệp của mình thì đến lượt người giáo viên thực hiện sự nghiệp của họ"<sup>(2)</sup>. Sự nghiệp ấy chính là xây dựng một nền giáo dục nô dịch, và ngu dân ở Việt Nam. Tại Hội nghị thuộc địa họp tại Pari năm 1906, thực dân Pháp đã khẳng định: "Giáo dục là công cụ chắc chắn và mạnh mẽ nhất trong tay người đi chinh

\* Viện Sử học.

phục" (3). Nền giáo dục mà chúng thành lập ở Việt Nam chỉ nhằm: "Đào tạo những công chức bản xứ hạ đẳng, những giáo viên sơ cấp, những thông ngôn và thợ lại để làm việc cho bộ máy thống trị, cho các nhà buôn" (4). Phương châm của nền giáo dục này là từng bước áp đặt nền giáo dục Pháp, duy trì những yếu tố lỗi thời của nền giáo dục bản địa. Thực hiện phương châm này, bên cạnh việc duy trì nền học cũ với các lớp Hán học, các kỳ thi khoa cử, khuyến khích các lớp dạy Quốc ngữ của nhà thờ, giáo hội công giáo, mở các lớp dạy Quốc ngữ cho người Pháp, chúng cho rằng: "những quan chức, nhà buôn (Pháp) sẽ học thứ chữ đó một cách dễ dàng và như vậy việc giao thiệp giữa ta (Pháp) và dân bản xứ sẽ rất thuận lợi" (5).

Đầu thế kỷ XX, để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, tuyên truyền cho chiêu bài khai hóa văn minh, ngăn chặn luồng tư tưởng tiến bộ tràn vào Việt Nam. Năm 1903, ngay sau khi nhận chức toàn quyền Paul Beau đã cho thi hành ngay nghị định về việc thi tiếng Pháp và tiếng Việt trong các kỳ thi Hương mà toàn quyền Paul Doumer đã ký hồi tháng 6-1898 và đồng thời đã xúc tiến việc cải cách giáo dục. Đầu năm 1906, Paul Beau đã ban hành nghị định cải cách giáo dục lần thứ nhất. Trong cuộc cải cách này, nhà cầm quyền Pháp đã tổ chức lại hai hệ thống trường Pháp - Việt và trường dạy chữ Hán, quy định lại nội dung, chương trình dạy, thi cử ở cả hai cấp tiểu học và trung học, mở thêm một số trường dạy nghề. Có thể nói thực chất của cuộc cải cách này là nhằm từng bước xóa bỏ nền giáo dục phong kiến độc quyền, tiến tới Pháp hóa giáo dục ở Việt Nam. Nhưng qua một số năm thực hiện cải cách, hai hệ thống trường Pháp - Việt và trường Hán học cứ song song tồn

tại. Tuy số học sinh theo học các trường Pháp - Việt có đông hơn nhưng do chương trình dạy gần như mô phỏng theo chương trình chính quốc lại chủ yếu dạy bằng tiếng Pháp rất nặng đối với học sinh bản xứ. Vì vậy, số học sinh rơi rụng nhiều qua mỗi năm học và số trúng tuyển trong mỗi kỳ thi chỉ đạt không qua 1/2 số dự thi. Nói là số học sinh đông hơn nhưng thực ra nếu tính tỷ lệ so với dân số cả nước thì thật như muối bỏ bể. (Năm 1916 - số học sinh cả nước là 68.475 chỉ bằng 1,7% dân số 6. Tuy vậy, nhờ cuộc cải cách này mà địa vị của chữ Quốc ngữ dần dần được tăng lên. Nhà cầm quyền Pháp đã xử dụng chữ Quốc ngữ như là một thứ chuyển ngữ nhằm loại dần chữ Hán tiến tới dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Chính vì mục đích đó mà số giờ học tiếng Việt ở bậc tiểu học được bố trí gấp 6 lần và thậm chí gấp 10 lần số giờ học chữ Hán. Còn các trường chuyên dạy bằng chữ Hán thì nay bắt buộc dạy thêm tiếng Việt và tiếng Pháp, thậm chí số giờ dạy tiếng Việt còn được quy định nhiều hơn giờ dạy chữ Hán.

Năm 1917, Toàn quyền Albert Sarraut lại tiến hành cải cách giáo dục thuộc địa bằng việc ban hành bộ *Học chính tổng quy* (Règlement général de l'instruction publique). Theo bộ Học quy này thì công cuộc giáo dục ở Việt Nam chủ yếu là dạy phổ thông và thực nghiệm, các trường học được chia làm: Trường Pháp chuyên dạy cho học sinh người Pháp theo chương trình chính quốc, trường Pháp-Việt chuyên dạy học sinh người Việt theo chương trình bản xứ. Tiếp đó năm 1919, Sarraut lại ra lệnh bãi bỏ các trường dạy chữ Hán, cấm các trường tư hoạt động (trừ 30 trường tư Thiên chúa giáo do các cố đạo mở). Như vậy, từ đây thực dân Pháp đã hoàn toàn nắm độc quyền nền giáo dục ở Việt Nam.

Chúng chia nền giáo dục nước ta làm 3 hệ phòng theo mô hình chính quốc là tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học dạy nghề.

Về ngôn ngữ dạy ở các trường thời kỳ này chủ yếu là tiếng Pháp vì đây là chủ trương bất di bất dịch của nhà cầm quyền Pháp. Nhưng dạy tiếng Pháp ở cấp nào, lớp nào thời kỳ này lại được bàn luận sôi nổi, không phải chỉ riêng chính khách Pháp mà cả tri thức Việt Nam (Việc bàn luận thể hiện rõ trên hai tờ báo *Trung Bắc tân văn* và *Nam phong*). Bởi vậy dạy tiếng Pháp có liên quan mật thiết đến dạy chữ Quốc ngữ. Điều 134 của bộ Học quy định rõ “Về nguyên tắc tất cả môn học ở bậc tiểu học đều phải dùng chữ Pháp để làm phương tiện giảng dạy”. Như thực tế đã chứng minh là không thể làm như vậy được. Ngày 23-3-1918, Sarraut ra thông tư hướng dẫn: tiếng Pháp được bắt đầu dạy từ lớp nhì đệ nhất. Như vậy là từ lớp đồng ấu đến sơ đẳng học sinh được dạy hoàn toàn bằng tiếng mẹ đẻ (Quốc ngữ).

Năm 1923, toàn quyền Merlin lại tiến hành cuộc cải cách giáo dục nữa. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ 3 xuất phát từ chỗ cho rằng 9/10 học sinh thuộc địa không thể theo học hết bậc sơ học vì vậy chỉ cần phát triển các trường sơ học mà thôi, nghĩa là “phát triển giáo dục theo chiều nằm chứ không phải theo chiều đứng” và nó cũng là nội dung chủ yếu của chương trình cải cách giáo dục Merlin. Tháng 12-1926, Merlin ra quyết định thành lập một loại trường mới gọi là “trường phổ cập giáo dục”. Về tổ chức giống như trường sơ học trước đó nhưng do làng, xã quản lý và chịu trách nhiệm từ tổ chức cho đến tuyển chọn, trả lương giáo viên, nha học chính hướng dẫn và quản lý chuyên môn. Trường dạy từ một đến ba năm nhằm làm cho học sinh biết đọc, viết và hiểu được những kiến thức sơ đẳng về khoa học thường thức mà thôi.

Năm 1933, khi Bộ Quốc gia giáo dục của triều đình Huế được thành lập thì các trường tiểu học được sắp xếp lại chia làm hai: sơ học bản xứ và tiểu học.

Hai loại trường này ở địa phận Bắc và Trung Kỳ được giao cho Bộ học quản lý mà trực tiếp là các quan Đốc học và Huấn đạo ở địa phương. Nói là Bộ học quản lý nhưng thực tế là mọi việc đều do Nha học chính thuộc Phủ Toàn quyền quyết định. Tháng 6-1933, Toàn quyền Pasquier lại ra một nghị định quy định: Học sinh tiểu học qua mỗi năm đều phải thi lên lớp. Thi tốt nghiệp học sinh phải có bằng sơ học yếu lược, phải đủ 12 tuổi và học bạ phải đủ 6 năm học. Học sinh đã tốt nghiệp tiểu học muốn theo học trung học phải qua một kỳ thi tuyển. Nghị định này cũng khẳng định lại: Việc dùng chữ Quốc ngữ để dạy chỉ được thực hiện ở 3 lớp đầu là: đồng ấu, dự bị, sơ đẳng. Với các môn: sử, địa, quốc văn, cách trí, toán pháp. Nhưng nếu trường mở ở những trung tâm kinh tế văn hóa hay nơi thịnh thoả có giao tiếp với người Pháp thì có thể dạy tiếng Pháp từ lớp sơ đẳng. Nghĩa là chỉ ít từ lớp nhì đệ nhị học sinh phải học hoàn toàn bằng tiếng Pháp, từ đây tiếng Việt (tiếng mẹ đẻ) nếu có được dạy thì chỉ xem như ngoại ngữ với số giờ hạn chế mà thôi.

Với phương châm phát triển giáo dục “theo chiều nằm” nên từ bậc cao đẳng tiểu học trở lên chúng chỉ mở rất ít vừa đủ để đào tạo cho chúng một đội ngũ thông ngôn, viên chức, thư lại... cấp thấp phục vụ cho bộ máy cai trị của chúng ở Đông Dương với đồng lương rẻ mạt. Một bằng chứng cho ta thấy là các trường cao đẳng tiểu học chỉ được mở ở một số thành phố, thị xã lớn chẳng hạn ở Trung Kỳ có 15 tỉnh trên 5 triệu dân mà chỉ có 4 trường (2 ở Huế, 1 ở Vinh và 1 ở Quy Nhơn). Còn cả nước chỉ có

3 trường trung học ở thủ phủ 3 kỳ : Sài Gòn, Huế, Hà Nội. Trong đó trường ở Huế là đổi từ trường Quốc học sang (7).

Riêng về lĩnh vực giáo dục phổ thông theo điều tra của Chesneau đăng trong tập kỷ yếu của Nha học chính (1-1938) số trường học được lập quá ít chỉ tập trung ở vùng đông dân cư, ngay trường phổ cập (sơ học) mà nhiều làng cũng không có. Như vậy là 90% làng xã không có trường học, số người mù chữ tính từ 10 tuổi trở lên chiếm tới 99% và nếu chỉ tính riêng ở vùng nông thôn thì 100% phụ nữ không biết chữ. Theo thống kê của Phủ Toàn quyền năm 1939 toàn Việt Nam có 287.037 học sinh tiểu học học đến cao đẳng và dạy nghề chiếm 1,44% dân số nước ta lúc đó (8).

Trường học quá ít không đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân ta một đất nước giàu truyền thống hiếu học. Nhưng ngay những trường ấy cũng đâu có ra trường, ra lớp, phần lớn là những nhà tranh dột nát. Cơ sở vật chất càng nghèo nàn, bệ rạc hơn khi nhà cầm quyền giao cho các làng quê tự tổ chức và quản lý trường lớp. Đã vậy đội ngũ cán bộ giáo viên lại thiếu thốn, trình độ hạn chế, phần nhiều là người học lớp trên dạy lớp dưới, hay những người Pháp già không về quê xin ở lại, không có năng lực hay thiếu kiến thức sư phạm. Hơn thế nữa chương trình học lại chắp vá, nặng nề, luật lệ thi cử chặt chẽ, bởi vậy số học sinh từ lớp dưới lên lớp trên thường là rơi rụng đến phần nửa. Đây là chưa kể đến chính sách bản cùng hóa nhân dân lao động Việt Nam của thực dân Pháp khiến cho họ còn chẳng đủ ăn, quanh năm đói rách thì làm sao dám nghĩ đến việc học hành của con cái.

Chính sách kìm hãm giáo dục cộng với sự bóc lột tàn tệ, bản cùng hóa của thực dân Pháp, địa chủ phong kiến đã làm cho

nạn thất học ở nước ta vốn đã trầm trọng lại càng trầm trọng hơn. Đánh giá về nền giáo dục của Pháp ở Việt Nam, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từng viết: "Thực dân Pháp lại cố tâm hủy bỏ Hán học vì chúng thấy nguy hiểm cho sự thống trị của chúng, vì chúng thấy Hán học có thể đưa vào Việt Nam những tư tưởng tiến bộ phương Tây thông qua Trung Quốc và Nhật Bản. Người ta có thể tưởng rằng bỏ Hán học để đẩy lùi ảnh hưởng của nước ngoài, người Pháp sẽ thay thế vào đó bằng nền giáo dục của họ. Không phải thế đâu, thâm ý của họ là đẩy người Việt Nam vào vòng ngu dốt..." (9). Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta phủ nhận nền giáo dục của người Pháp ở Việt Nam đã góp phần đào tạo cho xã hội ta một đội ngũ trí thức đa dạng nhiều trình độ khác nhau và trong số ấy có người đã trở thành những nhà trí thức lớn góp phần xây dựng nền văn hóa dân tộc, thậm chí có người từng tham gia vào cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước sau này. Thực tế lịch sử 80 năm kháng chiến chống Pháp đã chứng minh rằng với truyền thống hiếu học, truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam, mặc dù dùng mọi thủ đoạn nhưng chúng không thể Pháp hóa được tri thức, đồng hóa được dân tộc ta. Ngôn ngữ Việt Nam vẫn tồn tại và phát triển.

Như trên đã trình bày ngay cả đến khi thực dân Pháp xâm lược thống trị nước ta cơ hội cho chữ Quốc ngữ cũng thật ít ỏi. Một phần vì tâm lý nghi ngờ đố kỵ của người phương Đông coi tất cả những gì của quân xâm lược hay đi với quân xâm lược đều đáng ghét, đáng khinh bỉ, một phần vì chính sách giáo dục nô dịch, âm mưu đồng hóa của chúng. Bởi vậy thời gian đầu chữ Quốc ngữ chủ yếu được phổ cập trong các vùng dân công giáo. Và chính những trí

thức công giáo là những người đầu tiên nhận ra sự tiện lợi của chữ Quốc ngữ. Họ đã sớm vượt qua được sự kỳ thị thường có của người dân mất nước để cổ vũ cho việc dùng chữ Quốc ngữ. Họ viết sách, báo nhằm truyền bá, cổ động mọi người dùng nó. Tiêu biểu cho những người ấy là ông Trương Vĩnh Ký (Pétrus Ký) và Huỳnh Tịnh Của (Paulus Của). Trương Vĩnh Ký không những là chủ bút tờ báo đầu tiên bằng tiếng Việt (tờ Gia Định Báo ra đời 1862) và cũng là người đầu tiên dùng chữ Quốc ngữ viết sách, là tác giả của hàng chục cuốn sách in bằng chữ Quốc ngữ. Huỳnh Tịnh Của là tác giả của bộ "*Pháp - Việt từ điển*" nổi tiếng cuối thế kỷ XIX. Tất nhiên chữ Quốc ngữ thời kỳ này đã có tiến bộ nhiều so với hồi thế kỷ XVII nhưng vẫn chưa được hoàn chỉnh đặc biệt là phần văn phạm, câu cú. Mặc dầu vậy chữ Quốc ngữ vẫn phát triển hết sức chậm chạp, và chủ yếu ở Nam Kỳ. Tuy một số trường Pháp - Việt có dạy chữ Quốc ngữ nhưng cũng chỉ dạy như một thứ ngoại ngữ. Và một vài tờ báo Việt ngữ đã ra đời như: "*Phan Yên Báo* (1868), *Thống loại khóa trình* (1883), *Nông cổ mín đàm* (1901)...".

Đầu thế kỷ XX, sau những thất bại liên tiếp của các phong trào kháng Pháp, tầm gương duy tân thành công của Nhật Bản, cùng với tư tưởng dân chủ tư sản Tây Âu qua tân văn, tân thư từ Trung Quốc tràn vào như luồng gió mới thức tỉnh các nhà nho yêu nước Việt Nam. Họ chợt nhận ra rằng: đất nước ta còn quá nghèo nàn, lạc hậu, dân trí ta còn quá thấp, chưa thể thoát ngay khỏi kiếp trâu ngựa, muốn cứu nước phải chấn hưng dân khí, mở mang dân trí, mở mang thực nghiệp. Tiêu biểu trong số họ là Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, những người đã đề xướng và phát động phong trào Duy

Tân ở Trung Kỳ (1906 - 1908). Trong cuộc duy tân này để mở mang dân trí họ đã tiến hành mở một số trường dạy học chữ, dạy kiến thức cho mọi người. Thứ chữ mà họ cổ động mọi người lại chính là thứ chữ do những người truyền đạo chúa làm ra chứ không phải là chữ thánh hiền (chữ Nho) hay chữ ta (chữ Nôm). Đây là chuyển biến lớn về mặt tư tưởng cũng như nhận thức của tầng lớp nho sĩ Việt Nam. Từ chỗ kỳ thị, khinh miệt thứ chữ của bọn tây dương "ngoàn nghèo như rau muống", nay công nhận nó lại còn nhận là chữ mình, gọi là chữ Quốc ngữ thì cũng thật đáng khâm phục. Nhưng có lẽ phong trào yêu nước có tác động mạnh mẽ và có ý nghĩa nhất đối với sự phát triển của chữ Quốc ngữ đó là phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục bùng nổ ở Bắc Kỳ vào năm 1907. Phong trào không chỉ thu hút những nhà nho yêu nước có tư tưởng tiến bộ tham gia như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc mà cả những nhà trí thức tây học như Nguyễn Văn Vĩnh. Có thể nói đây là cái bắt tay đầu tiên trong lịch sử giữa hai lực lượng: trí thức cựu học và tân học. Họ có chung một mục đích đó là làm thế nào để nâng cao dân khí, mở mang dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước và cũng thống nhất với nhau là muốn làm được điều đó phải thi hành một cuộc cải cách văn hóa, giáo dục, xóa bỏ cựu học, xây dựng một nền học mới, tiến bộ và phổ cập cho toàn dân. Nền học mới mà họ chủ trương và thực thi bên cạnh nội dung yêu nước, tiến bộ, khác hẳn với nền giáo dục cổ truyền thống còn là sự khuyến khích cổ động dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán, chữ Nôm, coi chữ Quốc ngữ là văn tự chính thức của nhà nước. Chỉ tồn tại và hoạt động vắn vện chưa đầy 9 tháng (3/1907 - 12/1907) thế mà Đông Kinh Nghĩa Thục đã mở được hàng

trăm lớp dạy chữ Quốc ngữ cho hàng nghìn người, biên soạn và phổ biến được hàng trăm đầu sách với nội dung yêu nước tiến bộ bằng chữ Quốc ngữ cùng với hàng loạt các cuộc diễn thuyết cổ động cho việc dùng chữ Quốc ngữ, chống nạn thất học. Nhưng công lao của Đông Kinh Nghĩa Thục không chỉ có thế mà chính là họ đã biết lợi dụng hoạt động hợp pháp công khai xây dựng một phong trào học chữ Quốc ngữ, bài trừ lối học cũ lạc hậu, khuấy động và làm thức tỉnh tinh thần yêu nước, trách nhiệm của mỗi người Việt Nam đặc biệt là tầng lớp trí thức trước vận mệnh dân tộc, đất nước. Đông Kinh Nghĩa Thục thực sự đã trở thành hồi chuông báo hiệu thời kỳ mới của chữ Quốc ngữ, thời kỳ mất dần vai trò của chữ Hán ở Việt Nam.

Một điều đáng chú ý là: cũng đầu thế kỷ XX, khi đã cơ bản hoàn thành công cuộc bình định nước ta, để góp phần phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, thực dân Pháp đã tìm mọi cách để tăng ảnh hưởng của “nước mẹ” hạn chế ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Việt Nam. Nếu như trước Patenôtre ra lệnh nấu chảy ấn do vua Trung Quốc phong vua Việt Nam thì giờ đây ở Nam Kỳ việc dạy chữ Hán, chữ Nôm bị bãi bỏ hoàn toàn, còn ở Bắc và Trung Kỳ thì chúng mở một số trường dạy tiếng Pháp, khuyến khích việc dùng chữ Quốc ngữ (tất nhiên theo phương châm không bao giờ cho phép chữ Quốc ngữ lấn át chữ Pháp), từng bước hạn chế đi đến bỏ việc thi cử bằng chữ Hán (bãi bỏ thi Hương ở Bắc Kỳ 1915 và Trung Kỳ 1918). Trong bối cảnh ấy nếu chỉ cổ động, tuyên truyền học chữ Quốc ngữ không vận động yêu nước, không liên hệ với phong trào vũ trang chống Pháp thì có lẽ phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ và Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc Kỳ đã không bị thực dân Pháp đàn áp. Một

bằng chứng là cùng với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, một nhóm các trí thức tân học và cựu học đứng đầu là Nguyễn Văn Vĩnh cùng đẩy lên phong trào tuyên truyền cho chữ Quốc ngữ bằng việc in sách, viết báo bằng chữ Quốc ngữ đã được Pháp ủng hộ và khuyến khích. Ông Nguyễn Văn Vĩnh nguyên là công chức thuộc Phủ Đốc lý Hà Nội được cử sang phục trách tổ chức gian hàng Bắc Kỳ tại hội chợ thuộc địa Marseille năm 1906. Được nhìn tận mắt nền văn minh của một nước tiên tiến phương Tây, nhận rõ những yếu kém của dân tộc mình, vốn là người luôn cầu sự tiến bộ, ông mong muốn rồi đây sẽ có một lớp người đưa đất nước lên con đường văn minh, hiện đại. Lớp người đó theo ông là thế hệ trẻ chưa có những định kiến cổ hủ, hẹp hòi. Và ông cũng nghĩ những người như ông sẽ là người có trách nhiệm hướng dẫn họ. Về nước bất gặp tư tưởng Duy tân của Phan Chu Trinh, ông tán đồng và nhiệt liệt ủng hộ. Ông xin thôi việc ở Toà Đốc lý và cùng một số trí thức tiến bộ như: Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Phạm Duy Tốn... lập Hội dịch sách, Hội khuyến khích giúp đỡ người Việt sang Pháp du học. Cũng mang tư tưởng duy tân nhưng Phan Chu Trinh thì phản đối việc học chữ Quốc ngữ và cho rằng học tiếng Pháp sẽ nhanh tiến bộ hơn, còn Nguyễn Văn Vĩnh thì khuyến khích đề cao việc học chữ Quốc ngữ. Ông đã từng nói: “Chữ Quốc ngữ là hồn của nước”, “Nước ta sau này hay hay dở cũng đều ở chữ Quốc ngữ”. Để khuyến khích học và dùng chữ Quốc ngữ ông đã đứng ra chuyển tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo* (một tờ báo chữ Hán ngữ ra đời từ 1893) thành tờ *Đăng cổ tùng báo* in song ngữ trong đó phần chính là Quốc ngữ. Tờ báo do ông trực tiếp làm chủ bút. Có thể nói *Đăng cổ tùng báo* là tờ báo Quốc ngữ đầu tiên ở Bắc Kỳ nếu

không kể tờ công báo song ngữ: *Đại Việt tân báo* ra đời từ 1905. Nguyễn Văn Vĩnh cũng là người vận động thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục và chính ông là người viết đơn xin phép và soạn thảo điều lệ của Đông Kinh Nghĩa Thục. Khi Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập ông thường tham gia diễn thuyết và là giảng viên tiếng Pháp của trường. Việc ông Vĩnh tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục còn có khá nhiều ý kiến khác nhau. Có người cho rằng ông được Pháp đưa vào để “dò xét các hoạt động của nhà trường” (*Lịch sử Việt Nam*, tập II (1858-1945), GS. Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, Văn Tạo, Nguyễn Công Bình, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2004), có người lại cho rằng ông tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục với tấm lòng yêu nước (Hoàng Tiến, *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX*. Nxb. Lao động, Hà Nội, 1994). Theo chúng tôi việc đánh giá một nhân vật lịch sử phải có một thái độ khách quan khoa học, phải dựa trên những cứ liệu xác đáng, công, tội phải phân minh. Trường hợp ông Vĩnh cần phải nghiên cứu kỹ để có những kết luận xác đáng hơn, nhưng bất luận thế nào ông Vĩnh cũng là một trong những người đầu tiên dấy lên phong trào học và sử dụng chữ Quốc ngữ ở Bắc Kỳ hồi đầu thế kỷ XX. Ngay trong số đầu tiên của tờ *Đăng cổ tùng báo* ngày 28-3-1907 ông đã có bài: “Người Annam nên viết chữ Annam”. Trong bài ông phân tích, cái yếu, cái mạnh của chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ để mọi người thấy rõ tính ưu việt của chữ Quốc ngữ. Cuối cùng ông kêu gọi mọi người nêu cao ý thức dân tộc hãy học, hãy dùng chữ Quốc ngữ để viết sách, báo. Và chính ông Vĩnh là người tiên phong làm gương cho mọi người trong việc dùng chữ Quốc ngữ. Năm 1913, ông lại

đứng ra lập hai tờ báo Quốc ngữ đó là: *Đông Dương tạp chí* và *Trung Bắc tân văn* đều do ông là chủ bút. Đây là hai tờ báo khá nổi tiếng và có uy tín quy tụ được nhiều tri thức có tên tuổi khác trong Nam, ngoài Bắc vào việc tuyên truyền và cổ động cho việc học và dùng chữ Quốc ngữ. Có thể nói: cùng với *Đăng cổ tùng báo*, *Đông Dương tạp chí* rồi *Trung Bắc tân văn* Nguyễn Văn Vĩnh đã góp phần không nhỏ vào việc phổ biến, phát triển và hoàn thiện, nâng cao vai trò, địa vị của chữ Quốc ngữ trong đời sống văn hóa, xã hội Việt Nam những thập kỷ đầu thế kỷ XX. Có lẽ vì thế mà Hoàng Tiến đã cho rằng: Cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX được bắt đầu từ sự ra đời của tờ *Đăng cổ tùng báo* (1907) và kết thúc bằng việc ngừng hoạt động của tờ *Đông Dương tạp chí* (1917) (10). Theo chúng tôi nhận định này hơi vội vã và thiếu cơ sở khoa học. Vì mặc dù thời kỳ này việc sử dụng chữ Quốc ngữ tuy đã rộng rãi hơn, chữ Quốc ngữ đã có những hoàn thiện nhất định, vị trí được nâng cao. Trong Nam ngoài Bắc đã có một số tờ báo Quốc ngữ xuất hiện nhưng cũng chỉ đếm trên đầu ngón tay. Trong các trường học, tiếng Pháp vẫn dùng để giảng dạy, tiếng Việt vẫn chỉ được dạy như một ngoại ngữ mà phải đợi đến năm 1924, Toàn quyền Merlin mới ra nghị định cho phép 3 năm đầu của bậc tiểu học được dạy chữ Quốc ngữ. Đó là chưa kể đến năm 1932, Hội đồng thượng thư chính phủ Bảo Đại mới quyết định dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán ở toàn xứ Trung Kỳ. Như vậy, không thể nói là chữ Quốc ngữ chiếm được vị trí độc tôn hay chiến thắng hoàn toàn. Nhưng công bằng mà nói thời kỳ này chữ Hán và chữ Nôm mất dần vai trò và địa vị của mình. Thời kỳ giữa hai cuộc thế chiến chữ Quốc ngữ đã có bước tiến dài cả về sự hoàn thiện lẫn mức

độ phổ biến và sử dụng. Hàng chục đầu báo, tạp chí Quốc ngữ ra đời. Hàng trăm tác phẩm, truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ ca bằng chữ Quốc ngữ được xuất bản. Đặc biệt là trong phong trào dạy và học chữ Quốc ngữ được phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Khẩu hiệu đòi "dạy chữ Quốc ngữ", "tổ chức lớp học chữ Quốc ngữ" lần đầu tiên xuất hiện cùng với các khẩu hiệu đòi chia lại ruộng đất, cải cách hủ tục, chống sưu cao thuế nặng. Theo thống kê thì trong thời kỳ này nhân dân 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã mở được 851 lớp học Quốc ngữ với 11.626 học viên và giáo viên tham gia (11). Nhưng phong trào chỉ rầm rộ trong một thời gian ngắn (8-1930 đến giữa 1931) và cũng chỉ nổ ra ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh rồi nhanh chóng bị đàn áp cùng với phong trào cách mạng ở đây. Sau thời kỳ này một số tri thức yêu nước có tinh thần dân tộc, nhất là các chiến sĩ cộng sản trong các nhà tù thực dân với khẩu hiệu "biến nhà tù thành trường học" đã mở một số lớp học dạy chữ Quốc ngữ trong tù giúp cho không ít người biết chữ. Có thể nói thời kỳ này chữ Quốc ngữ đã cơ bản phổ biến và chiếm ưu thế toàn cõi Việt Nam nhưng cũng chỉ chủ yếu ở tầng lớp trên, còn tầng lớp bình dân chiếm đại đa số dân số nước ta

thì hầu như thất học và chữ Quốc ngữ chưa đến với họ.

Như vậy, suốt hơn 3 thế kỷ kể từ khi chữ Quốc ngữ do các giáo sĩ phương Tây sáng lập ra với mục đích truyền đạo chúa đã được người Việt Nam từ chỗ phản đối đến chấp nhận, sự chấp nhận ở đây là sự chấp nhận tự nguyện chứ không phải bị đồng hóa bởi kẻ xâm lược. Sự chấp nhận này hoàn toàn nằm ngoài ý muốn của chính quyền thực dân bởi chính thực dân Pháp là kẻ muốn đẩy chữ Quốc ngữ phát triển để loại bỏ chữ Hán nhưng chính chúng lại không bao giờ muốn chữ Quốc ngữ lấn áp chữ Pháp, chữ Pháp phải là thứ chữ "Quốc ngữ ở Việt Nam". Nhưng thực tế mặc dù dùng mọi thủ đoạn chèn ép, chữ Quốc ngữ vẫn phát triển và ngày càng được truyền bá rộng rãi, nhất là những thập niên đầu thế kỷ XX từ khi tầng lớp trí thức Việt Nam chấp nhận và coi đó là văn tự chính thức của nước nhà. Từ chỗ chấp nhận chính họ lại là người tích cực cổ động cho chữ Quốc ngữ. Việc truyền bá chữ Quốc ngữ chỉ thực sự trở thành một phong trào sâu rộng và mạnh mẽ khi Hội truyền bá Quốc ngữ ra đời và hoạt động (1938) và phong trào Bình dân học vụ do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phát động sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945.

## CHÚ THÍCH

(1). Xem: Nguyễn Phước Tương: *Giáo sĩ Bồ đào nha Francisco de Pina người tiên phong tạo ra chữ Quốc ngữ*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5-2001.

(2), (3). Nguyễn Ái Quốc. *Đây công lý của thực dân Pháp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội tr. 74.

(4), (5). Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời Cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 40.

(6). *Rapport du conseil Gouvernement*, 1916 tr. 16

(7). Võ Thuần Nho: *35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội,

1996, tr. 8.

(8). *Kỷ yếu Nha học chính Đông Dương*, Tháng 1.1938 tr. 267.

(9). Nguyễn Ái Quốc. *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Sdd, tr. 131

(10). Hoàng Tiến. *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*. tr. 90.

(11). *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập 1 (1920 - 1945) Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, trong bảng thống kê cuối sách.